

DANH SÁCH HOÀN TRẢ
TIỀN HỌC PHẨM, NƯỚC UỐNG, SUẤT ĂN BÁN TRÚ NĂM HỌC 2023-2024

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Tôn Nữ Phạm Khánh An	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
2	Võ Ngọc Gia An	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
3	Đỗ Chi Anh	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
4	Nguyễn Hải Huyền Anh	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	<i>Nguyễn Hải Huyền Anh</i>
5	Võ Phạm Huy Bảo	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
6	Trần Gia Đình	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
7	Trương Tiến Đức	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
8	Lưu Hương Giang	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
9	Phạm Ngọc Khánh Hà	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
10	Nguyễn Cát Minh Hằng	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
11	Hồ Đức Huân	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
12	Nguyễn Lê Trí Hưng	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
13	Phạm Gia Hy	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
14	Hoàng Phước Bảo Khang	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
15	Lê Đình Bảo Khang	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
16	Phan Minh Khang	9/1	3.000	1.500	12.500	18.000	
17	Phan Ngô Nam Khang	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
18	Nguyễn Trần Kim Khánh	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
19	Võ Minh Khôi	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
20	Vũ Tuấn Kiệt	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
21	Hoàng Mỹ Khánh Linh	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
22	Ngô Hoàng Minh	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
23	Trần Hồng Nguyệt Minh	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
24	Hoàng Thanh Ngân	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
25	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
26	Nguyễn Vũ Tịnh Nhi	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
27	Đinh Đoàn Hạo Nhiên	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
28	Bùi Thiên Phú	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
29	Vũ Đức Phương	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
30	Nguyễn Minh Toàn	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
31	Trần Cơ Trí	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
32	Phạm Đăng Trường	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
33	Võ Quốc Vinh	9/1	3.000	1.500	13.500	18.000	
TỔNG CỘNG			99.000	49.500	445.500	594.000	

Số tiền bằng chữ:

Năm trăm chín mươi bốn ngàn đồng

Kế toán

CNDH

Hồ Ngọc Anh Thư

Ngày 16 tháng 12 năm 2024



Dương Hữu Đức

DANH SÁCH HOÀN TRẢ
TIỀN ĐIỆN VÀ BẢO TRÌ MÁY LẠNH, HỌC PHẨM, NƯỚC UỐNG, SUẤT ĂN BÁN TRÚ
NĂM HỌC 2023-2024

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Nguyễn Thị Hoài An	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
2	Phùng Thiên An	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	Huế chi Huy
3	Lê Tuấn Anh	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
4	Nguyễn Ngọc Anh	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
5	Nguyễn Thị Phương Anh	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
6	Nguyễn Vũ Phương Anh	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
7	Phạm Phương Anh	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
8	Nguyễn Công Thiên Ân	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
9	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	Nguyễn Hoàng Gia Bảo
10	Văn Trần Huy Bảo	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
11	Huỳnh Trần Bảo Châu	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
12	Trần Nguyễn Minh Châu	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
13	Hoàng Lê Bạch Dương	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
14	Bùi Bá Đại	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
15	Lê Khánh Hà	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
16	Nguyễn Ngọc Bảo Hà	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
17	Đặng Lê Nam Hải	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	Đặng Lê Nam Hải
18	Trịnh Gia Hân	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
19	Võ Ngọc Gia Hân	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	Huế
20	Nguyễn Thái Hồng	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
21	Nguyễn Công Hợp	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
22	Đinh Quốc Đăng Khôi	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
23	Đặng Ngọc Phương Linh	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
24	Nguyễn Nguyệt Linh	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
25	Phan Thị Khánh Linh	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
26	Ngô Ban Mai	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
27	Nguyễn Lê Minh	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
28	Nguyễn Trần Phương Nghi	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
29	Đinh Vương Thanh Ngọc	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
30	Nguyễn Phạm Khánh Ngọc	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
31	Lê Thị Bảo Nguyên	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
32	Đặng Thị Thanh Nhân	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
33	Kiều Minh Nhật	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
34	Phạm Nguyễn Trọng Phúc	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
35	Lê Nguyễn Thanh Thảo	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
36	Lê Đức Thiên	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
37	Trần Phúc Thuận	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
38	Trần Phước Thuận	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
39	Nguyễn Công Tiến	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
40	Lương Thị Thảo Trang	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
41	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
42	Bùi Minh Trí	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
43	Bùi Xuân Trí	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
44	Đỗ Nguyễn Minh Triết	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
45	Nguyễn Thành Trung	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
46	Ngô Nguyễn Thụy Vy	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
47	Nguyễn Phạm Khánh Vy	9/2	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
TỔNG CỘNG			188.000	141.000	70.500	634.500	1.034.000	

Số tiền bằng chữ: Một triệu, không trăm ba mươi bốn ngàn đồng

Kế toán



Hồ Ngọc Anh Thư

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Dương Hữu Đức

DANH SÁCH HOÀN TRẢ
TIỀN ĐIỆN VÀ BẢO TRÌ MÁY LẠNH, HỌC PHẨM, NƯỚC UỐNG, SUẤT ĂN BÁN TRÚ
NĂM HỌC 2023-2024

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Lâm Thị Bình An	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
2	Lê Thanh An	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
3	Bùi Tâm Anh	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
4	Đặng Lê Quỳnh Anh	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
5	Nguyễn Phúc Bảo Anh	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
6	Phạm Hải Anh	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
7	Phạm Tuyết Anh	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
8	Trần Phương Anh	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	Bảo Công Bình
9	Đỗ Vũ Quốc Bảo	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
10	Trần Tiến Cường	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
11	Lê Lâm Doanh Doanh	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
12	Lai Vũ Minh Duy	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	Đ Lai Vũ Minh Duy
13	Nguyễn Hoàng Linh Đan	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
14	Nguyễn Tấn Đạt	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	Đạt Tấn Đạt
15	Đoàn Nguyễn Anh Đức	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
16	Mai Vũ Ngọc Hân	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
17	Nguyễn Hồ Bảo Hân	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
18	Đỗ Xuân Hòa	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
19	Phạm Nguyễn Minh Huy	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
20	Vũ Minh Khang	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
21	Nguyễn Đăng Lâm	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
22	Trần Tuệ Lâm	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
23	Phạm Hoàng Pha Lê	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
24	Đặng Nguyễn Bảo Liên	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
25	Nguyễn Kim Lộc	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
26	Nguyễn Tiến Minh	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
27	Lương Hoàng Bảo Ngọc	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
28	Nguyễn Trương Như Ngọc	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
29	Đặng Tường Nguyên	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
30	Đỗ Thiện Nhân	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
31	Lê Phan Khánh Nhiên	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
32	La Trần Ngọc Phúc	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
33	Phạm Hồng Thiên Phúc	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
34	Nguyễn Minh Quang	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	Quang Nguyễn Minh Quang
35	Lê Hồng Quân	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
36	Nguyễn Tất Thắng	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
37	Huỳnh Phúc Thịnh	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
38	Chu Nguyễn Hoàng Thy	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
39	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
40	Nguyễn Đức Trí	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
41	Nguyễn Thị Phương Vy	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
42	Vũ Hà Phương Vy	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
43	Trần Lê Huy Vỹ	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
44	Vũ Nguyễn Ngọc Yến	9/3	38.000	3.000	1.500	13.500	56.000	
45	Phạm Nguyễn Thùy Dương	9/3	38.000	3.000	-	-	41.000	Tiền Tiến

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận.
TỔNG CỘNG			1.710.000	135.000	66.000	594.000	2.505.000	

Số tiền bằng chữ: Hai triệu, năm trăm lẻ năm ngàn đồng

Kế toán

Hô Ngọc Anh Thu

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Dương Hữu Đức

**DANH SÁCH HOÀN TRẢ
TIỀN HỌC PHẨM, NƯỚC UỐNG, SUẤT ĂN BÁN TRÚ NĂM HỌC 2023-2024**

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Nguyễn Đức Hồng Anh	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
2	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
3	Vũ Ngọc Phương Anh	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
4	Nguyễn Gia Bách	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
5	Nguyễn Thái Diệp Chi	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
6	Vũ Mai Chi	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
7	Trần Bùi Hoàng Dũng	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
8	Đỗ Khương Duy	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
9	Nguyễn Quốc Duy	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
10	Nguyễn Hải Đăng	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
11	Nguyễn Lê Việt Hải Đăng	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
12	Lê Thanh Khánh Giang	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
13	Nguyễn Khánh Hân	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
14	Trương Nguyễn Anh Huy	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
15	Lê Phạm Hưng	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
16	Huỳnh Nguyễn Ngọc Hương	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
17	Nguyễn Minh Khang	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
18	Vũ Sỹ Khang	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
19	Nguyễn Hữu Anh Khôi	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
20	Lê Tuấn Kiệt	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
21	Hoàng Lê Hồng Minh	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
22	Nguyễn Gia Minh	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
23	Nguyễn Lê Trà My	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
24	Nguyễn Ngọc Thảo My	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
25	Nguyễn Đỗ Bảo Ngọc	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
26	Nguyễn Đỗ Hồng Ngọc	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
27	Phùng Bảo Ngọc	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
28	Trần Thảo Nhi	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
29	Nguyễn Tấn Phát	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
30	Lê Minh Phi	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
31	Nguyễn Hồ Gia Phúc	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
32	Nguyễn Quang Thiên Phúc	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
33	Nguyễn Diễm Phương	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
34	Trương Minh Quân	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
35	Peng Chia Shin	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
36	Trịnh Phát Tài	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
37	Vũ Băng Thanh	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
38	Nguyễn Phương Thúy	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
39	Cao Lê Anh Thư	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
40	Nguyễn Anh Thư	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
41	Nguyễn Hoàng Anh Thư	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
42	Nguyễn Minh Thư	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
43	Tăng Kim Thư	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
44	Nguyễn Hoài Thương	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
45	Nguyễn Phạm Mạnh Tiến	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
46	Trần Vũ Phương Trinh	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
47	Nguyễn Lưu Thục Vy	9/4	3.000	1.500	13.500	18.000	
TỔNG CỘNG			141.000	70.500	634.500	846.000	

Số tiền bằng chữ: Tám trăm bốn mươi sáu ngàn đồng

Kế toán



Hồ Ngọc Anh Thư

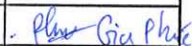
Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Dương Hữu Đức

DANH SÁCH HOÀN TRẢ
TIỀN HỌC PHẨM, NƯỚC UỐNG, SUẤT ĂN BÁN TRÚ NĂM HỌC 2023-2024

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Nguyễn Quỳnh Anh	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
2	Đỗ Gia Bách	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
3	Nguyễn Thị Ngọc Bích	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
4	Nguyễn Đức Công Bình	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
5	Phan Tiến Bình	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
6	Nguyễn Trọng Đức	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
7	Nguyễn Thị Gia Hân	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
8	Võ Gia Hân	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
9	Đinh Ngọc Bảo Hiền	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
10	Hoàng Việt Hùng	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
11	Nguyễn Khánh Huy	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
12	Trần Thu Hương	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
13	Trần Anh Khoa	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
14	Phạm Lê Minh Khôi	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
15	Quách Minh Khuyên	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
16	Ngô Nguyễn Tuấn Kiệt	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
17	Lê Hồng Kỳ	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
18	Lê Ngọc Kỳ	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
19	Lê Xuân Lam	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
20	Nguyễn Gia Mẫn	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
21	Nguyễn Ánh Minh	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
22	Lý Hà My	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
23	Trần Võ Bảo Nghi	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
24	Nguyễn Vương Thanh Ngọc	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
25	Trần Kim Ngọc	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
26	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
27	Trần Nhật Khôi Nguyên	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
28	Lê Trần Bảo Nhi	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
29	Võ Hoàng Oanh	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
30	Đỗ Gia Thiên Phú	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
31	Đoàn Bá Phúc	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
32	Hồ Gia Phúc	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
33	Nguyễn Hoàng Phúc	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
34	Phan Thái Phương	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
35	Tạ Thanh Phương	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
36	Đặng Hữu Minh Tâm	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
37	Nguyễn Hải Tâm	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
38	Hoàng Nguyệt Thảo	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
39	Hồ Khánh Thiên	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
40	Lê Anh Thư	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
41	Phạm Ngọc Anh Thư	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
42	Huỳnh Nguyễn Minh Trí	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
43	Nguyễn Thành Trung	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	
44	Chu phạm Thảo Uyên	9/5	3.000	1.500	13.500	18.000	

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
TỔNG CỘNG			132.000	66.000	594.000	792.000	

Số tiền bằng chữ:

Bảy trăm chín mươi hai ngàn đồng

Kế toán



Hồ Ngọc Anh Thư

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Dương Hữu Đức

**DANH SÁCH HOÀN TRẢ
TIỀN HỌC PHẨM, NƯỚC UỐNG, SUẤT ĂN BÁN TRÚ NĂM HỌC 2023-2024**

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Phạm Bảo An	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
2	Bùi Như Hà Anh	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
3	Lê Hữu Quốc Anh	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
4	Trần Gia Bảo	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
5	Lê Lâm Ngọc Bích	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
6	Nguyễn Lâm Thùy Dung	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
7	Phan Mỹ Dung	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
8	Nguyễn Trí Dũng	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
9	Trần Ánh Dương	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
10	Lê Minh Hoàng	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
11	Trịnh Duy Huy Hoàng	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
12	Huỳnh Anh Huy	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
13	Nguyễn Võ Minh Huy	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
14	Phan Hoàng Quốc Huy	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
15	Phan Tuấn Khang	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
16	Nguyễn Ngọc Thư Kỳ	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
17	Võ Phạm Tường Lam	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
18	Hoàng Khánh Linh	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
19	Tổng Châu Khánh Linh	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
20	Nguyễn Gia Long	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
21	Hồng Gia Mẫn	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
22	Huỳnh Phương Nam	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
23	Lê Huỳnh Quốc Nam	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
24	Vũ Phương Nam	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
25	Trương Bảo Ngân	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
26	Trương Xuân Nghi	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
27	Nguyễn Hồ Đức Nhã	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
28	Nguyễn Hồ Đức Nhân	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
29	Đinh Nguyễn Quỳnh Như	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
30	Phan Nam Phát	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
31	Hồ Phan Thanh Phúc	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
32	Nguyễn Đức Phúc	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
33	Hoàng Văn Quân	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
34	Hoàng Phương Thảo Quyên	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
35	Vũ Đức Tâm	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
36	Nguyễn Chí Thanh	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
37	Phan Ngọc Thuận	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
38	Nguyễn Anh Thư	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
39	Nguyễn Ngọc Minh Thy	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
40	Nguyễn Thị Thu Trang	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
41	Trần Ngọc Bảo Trân	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
42	Bùi Ngọc Minh Tú	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
43	Tăng Hoàng Tú	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
44	Tăng Hoàng Tuấn	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	
45	Nguyễn Ngọc Như Ý	9/6	3.000	1.500	13.500	18.000	

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
TỔNG CỘNG			135.000	67.500	607.500	810.000	

Số tiền bằng chữ: Tám trăm mười ngàn đồng

Kế toán



Hồ Ngọc Anh Thư

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Đương Hữu Đức

DANH SÁCH HOÀN TRẢ
TIỀN ĐIỆN VÀ BẢO TRÌ MÁY LẠNH, HỌC PHẨM, NƯỚC UỐNG, SUẤT ĂN BÁN TRÚ
NĂM HỌC 2023-2024

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Đinh Ngọc Quỳnh An	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
2	Hoàng Phương Anh	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
3	Huỳnh Hoàng Anh	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
4	Nguyễn Ngọc Minh Anh	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
5	Nguyễn Phúc Hoàng Anh	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
6	Phạm Thị Hà Anh	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
7	Vũ Trọng Anh	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
8	Hoàng Gia Bảo	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
9	Huỳnh Phi Dũng	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
10	Nguyễn Bá Dũng	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
11	Nguyễn Minh Đức	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
12	Nguyễn Thị Trà Giang	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
13	Ngô Tùng Hiếu	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
14	Nguyễn Ngọc Khánh Huyền	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
15	Nguyễn Trần Mỹ Huyền	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
16	Nguyễn Anh Kiệt	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
17	Đỗ Thị Khánh Linh	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
18	Hoàng Nguyễn Khánh Linh	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
19	Dương Bảo Long	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
20	Dương Đức Long	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
21	Nguyễn Thụy Ngọc Nga	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
22	Nguyễn Hoàng Mỹ Ngân	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
23	Nguyễn Thị Thúy Ngân	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
24	Phạm Hồng Ngọc	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
25	Trần Quỳnh Nguyên	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
26	Dương Thanh Nhân	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
27	Huỳnh Minh Nhật	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
28	Châu Đặng Phát	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
29	Nguyễn Tiến Phát	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
30	Đỗ Minh Hải Phương	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
31	Ninh Trần Kim Quỳnh	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
32	Lê Ngọc Tân	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
33	Nguyễn Dương Bích Thảo	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
34	Nguyễn Ngọc Minh Thư	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
35	Trịnh Vũ Minh Thư	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
36	Nguyễn Ngọc Thùy Trâm	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
37	Nguyễn Lê Bảo Trân	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
38	Lê Thanh Trúc	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
39	Lương Nguyễn Xuân Trung	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
40	Nguyễn Anh Tú	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
41	Lâm Gia Tuệ	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
42	Huỳnh Gia Tường	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
43	Nguyễn Đức Quang Vinh	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
44	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	
45	Trần Hải Yến	9/7	4.000	3.000	1.500	13.500	22.000	

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
TỔNG CỘNG			180.000	135.000	67.500	607.500	990.000	

Số tiền bằng chữ: Chín trăm chín mươi ngàn đồng

Kế toán

Hồ Ngọc Anh Thư

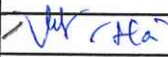
Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Dương Hữu Đức

**DANH SÁCH HOÀN TRẢ
TIỀN HỌC PHẨM, NƯỚC UỐNG, SUẤT ĂN BÁN TRÚ NĂM HỌC 2023-2024**

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Đặng Duy Anh	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
2	Hoàng Sỹ Tiến Anh	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
3	Nguyễn Đặng Quốc Anh	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
4	Nguyễn Phạm Bảo Anh	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
5	Phan Quốc Anh	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
6	Trần Thiên Bảo	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
7	Nguyễn Đức Thành Công	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
8	Mai Hoàng Dũng	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
9	Phạm Anh Dũng	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
10	Nguyễn Ngọc Anh Duy	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
11	Đới Đăng Hà	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
12	Nguyễn Gia Hân	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
13	Nguyễn Thân Bảo Hân	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
14	Lại Trường Khang	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
15	Nguyễn Gia Khang	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
16	Đỗ Minh Gia Khánh	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
17	Trịnh Trần Minh Khôi	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
18	Trần Phan Tấn Lộc	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
19	Phạm Công Minh	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
20	Bùi Vũ Phương Nghi	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
21	Nguyễn Văn Bảo Nghi	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
22	Võ Thanh Ngọc	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
23	Lại Trường Nguyên	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
24	Hồ Trí Nhân	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
25	Nguyễn Huỳnh Nhân	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
26	Trần Bảo Ninh	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
27	Nguyễn Đình Đại Phát	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
28	Nguyễn Hoàng Phúc	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
29	Trần Toàn Phước	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
30	Vưu Thanh Mỹ Quyên	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
31	Trần Phạm Diễm Quỳnh	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
32	Trần Nguyễn Minh Sang	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
33	Lê Quang Đại Thành	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
34	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
35	Nguyễn Phùng Minh Thiện	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
36	Phạm Quang Anh Thy	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
37	Nguyễn Huỳnh Thủy Tiên	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
38	Phạm Đặng Yến Trang	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
39	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
40	Võ Thiện Trí	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
41	Phan Ngọc Trọng	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
42	Nguyễn Hoàng Trung	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
43	Lê Công Duy Trường	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
44	Trương Khiết Tường	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
45	Nguyễn Thị Thu Uyên	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Học Phẩm	Tiền Nước Uống	Tiền Suất Ăn Bán Trú	Tổng Tiền	Ký Nhận
46	Lê Mai Uyên Vy	9/8	3.000	1.500	13.500	18.000	
TỔNG CỘNG			138.000	69.000	621.000	828.000	

Số tiền bằng chữ:

Tám trăm hai mươi tám ngàn đồng

Kế toán



Hồ Ngọc Anh Thư

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Dương Hữu Đức

**DANH SÁCH HOÀN TRẢ TIỀN ĐIỆN VÀ BẢO TRÌ MÁY LẠNH, HỌC PHẨM
NĂM HỌC 2023-2024**

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Lưu Hải Anh	9/9	33.000	3.000	36.000	
2	Nguyễn Bảo Anh	9/9	33.000	3.000	36.000	
3	Loan Gia Bảo	9/9	33.000	3.000	36.000	
4	Vũ Quốc Bảo	9/9	33.000	3.000	36.000	
5	Trần Đỗ Ngọc Bích	9/9	33.000	3.000	36.000	
6	Phan Dương Thanh Bình	9/9	33.000	3.000	36.000	
7	Võ Nguyễn Huy Bình	9/9	33.000	3.000	36.000	
8	Lê Thị Diệu	9/9	33.000	3.000	36.000	
9	Nguyễn Lê Tiến Dũng	9/9	33.000	3.000	36.000	
10	Phạm Chí Dũng	9/9	33.000	3.000	36.000	
11	Đặng Ngọc Thái Dương	9/9	33.000	3.000	36.000	
12	Nguyễn Hoàng Linh Đan	9/9	33.000	3.000	36.000	
13	Đỗ Văn Đồng	9/9	33.000	3.000	36.000	
14	Nguyễn Lưu Lam Hạ	9/9	33.000	3.000	36.000	
15	Nguyễn Thanh Minh Hằng	9/9	33.000	3.000	36.000	
16	Nguyễn Lâm Mai Hân	9/9	33.000	3.000	36.000	
17	Nguyễn Trung Hậu	9/9	33.000	3.000	36.000	
18	Phạm Nguyễn Hoàng Hiệp	9/9	33.000	3.000	36.000	
19	Nguyễn Minh Hiếu	9/9	33.000	3.000	36.000	
20	Lê Phạm Việt Hoàng	9/9	33.000	3.000	36.000	
21	Lê Thị Kim Hồng	9/9	33.000	3.000	36.000	
22	Bạch Bảo Huy	9/9	33.000	3.000	36.000	
23	Phạm Gia Huy	9/9	33.000	3.000	36.000	
24	Huỳnh Nguyễn Ngọc Hương	9/9	33.000	3.000	36.000	
25	Lê Minh Khôi	9/9	33.000	3.000	36.000	
26	Nguyễn Thị Mỹ Linh	9/9	33.000	3.000	36.000	
27	Nguyễn Duy Lợi	9/9	33.000	3.000	36.000	
28	Lê Nguyễn Nhật Minh	9/9	33.000	3.000	36.000	
29	Nguyễn Ngọc Mỹ	9/9	33.000	3.000	36.000	
30	Phạm Thanh Nam	9/9	33.000	3.000	36.000	
31	Bùi Hiếu Nghĩa	9/9	33.000	3.000	36.000	
32	Trần Lê Bảo Ngọc	9/9	33.000	3.000	36.000	
33	Trần Phan Bích Ngọc	9/9	33.000	3.000	36.000	
34	Lê Võ Thảo Nhi	9/9	33.000	3.000	36.000	
35	Lê Minh Nhựt	9/9	33.000	3.000	36.000	
36	Lê Minh Phúc	9/9	33.000	3.000	36.000	
37	Phạm Vũ Quỳnh	9/9	33.000	3.000	36.000	
38	Đào Nguyễn Minh Tâm	9/9	33.000	3.000	36.000	
39	Nguyễn Thị Kim Thanh	9/9	33.000	3.000	36.000	

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tổng Tiền	Ký Nhận
40	Đỗ Ngọc Thuận	9/9	33.000	3.000	36.000	
41	Trần Đình Thuận	9/9	33.000	3.000	36.000	
42	Hà Ánh Trang	9/9	33.000	3.000	36.000	
43	Lê Thị Ngọc Trâm	9/9	33.000	3.000	36.000	
44	Phạm Nguyên Thiên Trúc	9/9	33.000	3.000	36.000	
45	Mai Xuân Tú	9/9	33.000	3.000	36.000	
46	Nguyễn Trần Huy Vũ	9/9	33.000	3.000	36.000	
47	Nguyễn Huỳnh Bích Vy	9/9	33.000	3.000	36.000	
TỔNG CỘNG			1.551.000	141.000	1.692.000	

Số tiền bằng chữ:

Một triệu, sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng

Kế toán



Hồ Ngọc Anh Thư

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Dương Hữu Đức

**DANH SÁCH HOÀN TRẢ TIỀN ĐIỆN VÀ BẢO TRÌ MÁY LẠNH, HỌC PHẨM
NĂM HỌC 2023-2024**

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Nguyễn Hữu Ngọc Anh	9/10	61.000	3.000	64.000	
2	Trần Nam Anh	9/10	61.000	3.000	64.000	
3	Vũ Phạm Quỳnh Anh	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>AW</i>
4	Võ Ngọc Bích	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>Bích</i>
5	Phạm Thành Công	9/10	61.000	3.000	64.000	
6	Huỳnh Nguyễn Bảo Duy	9/10	61.000	3.000	64.000	
7	Nguyễn Trần Nhất Duy	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>Duy Nhất Duy</i>
8	Nguyễn Đức Hải Dương	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>Dương Hải Dương</i>
9	Lê Xuân Đào	9/10	61.000	3.000	64.000	
10	Nguyễn Long Giang	9/10	61.000	3.000	64.000	
11	Đỗ Trần Gia Hân	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà Gia Hân</i>
12	Huỳnh Lê Gia Hân	9/10	61.000	3.000	64.000	
13	Nguyễn Hoàng Bảo Hân	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà</i>
14	Hồ Ngọc Hiếu	9/10	61.000	3.000	64.000	
15	Phạm Quang Hiệu	9/10	61.000	3.000	64.000	
16	Nguyễn Thị Mỹ Hoàn	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà Mỹ Hoàn</i>
17	Nguyễn Minh Hoàng	9/10	61.000	3.000	64.000	
18	Bùi Quốc Huy	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>Bùi Quốc Huy</i>
19	Lê Gia Huy	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà Huy</i>
20	Nguyễn Gia Hoàng Huy	9/10	61.000	3.000	64.000	
21	Nguyễn Quốc Khải	9/10	61.000	3.000	64.000	
22	Dương Minh Khang	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà mẹ</i>
23	Nguyễn Bảo Khang	9/10	61.000	3.000	64.000	
24	Vũ Lâm Khanh	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà Phong</i>
25	Nguyễn Mỹ Linh	9/10	61.000	3.000	64.000	
26	Võ Duy Long	9/10	61.000	3.000	64.000	
27	Nguyễn Minh Mẫn	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà</i>
28	Lê Ngọc Hà Mi	9/10	61.000	3.000	64.000	
29	Ngô Quang Đại Nam	9/10	61.000	3.000	64.000	
30	Tôn Nguyễn Ngọc Ngân	9/10	61.000	3.000	64.000	
31	Trần Thị Tuyết Ngân	9/10	61.000	3.000	64.000	
32	Trần Ngọc Bảo Nghi	9/10	61.000	3.000	64.000	
33	Nguyễn Lê Hoàng Nhân	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà Nhân</i>
34	Vũ Trọng Nhân	9/10	61.000	3.000	64.000	
35	Phạm Ngọc Yến Nhi	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà Trúc</i>
36	Trần Ngọc Phương Nhi	9/10	61.000	3.000	64.000	
37	Nguyễn Trần Anh Phúc	9/10	61.000	3.000	64.000	
38	Phan Thiên Phúc	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà</i>
39	Lê Võ Minh Phương	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>hà Phương & M. Phương</i>

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tổng Tiền	Ký Nhận
40	Nguyễn Diễm Quỳnh	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>Nguyễn Diễm Quỳnh</i>
41	Trần Hoàng Thanh Thảo	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>Trần Hoàng Thanh Thảo</i>
42	Nguyễn Lê Minh Thông	9/10	61.000	3.000	64.000	
43	Võ Hoàng Anh Thùy	9/10	61.000	3.000	64.000	
44	Mai Hoàng Bảo Trâm	9/10	61.000	3.000	64.000	
45	Nguyễn Hoàng Minh Trí	9/10	61.000	3.000	64.000	
46	Lê Nguyễn Ngọc Uyên	9/10	61.000	3.000	64.000	
47	Hồ Khánh Vy	9/10	61.000	3.000	64.000	<i>Hồ Khánh Vy</i>
48	Trần Phạm Yến Phương	9/10	61.000	3.000	64.000	
TỔNG CỘNG			2.928.000	144.000	3.072.000	

Số tiền bằng chữ:

Ba triệu, không trăm bảy mươi hai ngàn đồng

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Kế toán

Hồ Ngọc Anh Thư

Hiệu trưởng



Dương Hữu Đức

**DANH SÁCH HOÀN TRẢ TIỀN ĐIỆN VÀ BẢO TRÌ MÁY LẠNH, HỌC PHẨM
NĂM HỌC 2023-2024**

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tổng Tiền	Ký Nhận
1	Nguyễn Hoàng Anh	9/11	32.000	3.000	35.000	
2	Nguyễn Hoàng Thế Bảo	9/11	32.000	3.000	35.000	
3	Trần Tấn Dũng	9/11	32.000	3.000	35.000	
4	Vũ Minh Dũng	9/11	32.000	3.000	35.000	
5	Đào Lê Mỹ Duyên	9/11	32.000	3.000	35.000	
6	Nguyễn Phúc Gia Hân	9/11	32.000	3.000	35.000	
7	Nguyễn Minh Hiếu	9/11	32.000	3.000	35.000	
8	Trần Ngọc Huyền	9/11	32.000	3.000	35.000	
9	Huỳnh Văn Hưng	9/11	32.000	3.000	35.000	
10	Huỳnh Nguyễn Khánh Hy	9/11	32.000	3.000	35.000	
11	Lâm Tuấn Khang	9/11	32.000	3.000	35.000	
12	Tạ Minh Khang	9/11	32.000	3.000	35.000	
13	Đỗ Minh Khoa	9/11	32.000	3.000	35.000	
14	Dương Ngô Hoàng Kỳ	9/11	32.000	3.000	35.000	
15	Trương Nhã Kỳ	9/11	32.000	3.000	35.000	
16	Ngô Khánh Linh	9/11	32.000	3.000	35.000	
17	Nguyễn Hoàng Khánh Ngân	9/11	32.000	3.000	35.000	
18	Phạm Trung Nghĩa	9/11	32.000	3.000	35.000	
19	Vũ Minh Nghĩa	9/11	32.000	3.000	35.000	
20	Nguyễn Thanh Nhân	9/11	32.000	3.000	35.000	
21	Nguyễn Xuân Nhi	9/11	32.000	3.000	35.000	
22	Trần Đoàn Ngọc Nhi	9/11	32.000	3.000	35.000	
23	Nguyễn Quỳnh Như	9/11	32.000	3.000	35.000	
24	Kiều Trí Phát	9/11	32.000	3.000	35.000	
25	Nguyễn Tuấn Phát	9/11	32.000	3.000	35.000	
26	Ân Minh Phi	9/11	32.000	3.000	35.000	
27	Nguyễn Thanh Phong	9/11	32.000	3.000	35.000	
28	Nguyễn Lưu Thiên Phúc	9/11	32.000	3.000	35.000	
29	Nguyễn Vũ Anh Phương	9/11	32.000	3.000	35.000	
30	Nguyễn Đăng Quang	9/11	32.000	3.000	35.000	
31	Nguyễn Thái Quang	9/11	32.000	3.000	35.000	
32	Phạm Gia Quân	9/11	32.000	3.000	35.000	
33	Nguyễn Hoàng Chu Sa	9/11	32.000	3.000	35.000	
34	Lê Phan Tuấn Tài	9/11	32.000	3.000	35.000	
35	Huỳnh Hồ Thiên Thảo	9/11	32.000	3.000	35.000	
36	Quách Gia Thịnh	9/11	32.000	3.000	35.000	
37	Nguyễn Ngọc Minh Thư	9/11	32.000	3.000	35.000	
38	Phạm Bảo Thy	9/11	32.000	3.000	35.000	
39	Trương Hoàng Thuỷ Tiên	9/11	32.000	3.000	35.000	

STT	Họ Và Tên	Lớp	Tiền Điện Và Bảo Trì Máy Lạnh	Tiền Học Phẩm	Tổng Tiền	Ký Nhận
40	Võ Minh Toàn	9/11	32.000	3.000	35.000	
41	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	9/11	32.000	3.000	35.000	
42	Nguyễn Thanh Trúc	9/11	32.000	3.000	35.000	
43	Phạm Cát Tường	9/11	32.000	3.000	35.000	
44	Nguyễn Ngọc Nhã Uyên	9/11	32.000	3.000	35.000	
45	Nguyễn Nhứt Việt	9/11	32.000	3.000	35.000	
46	Bùi Phương Vy	9/11	32.000	3.000	35.000	
47	Đặng Ngọc Minh Vy	9/11	32.000	3.000	35.000	
48	Nguyễn Ngọc Tường Vy	9/11	32.000	3.000	35.000	
49	Phan Đoàn Khánh Vy	9/11	32.000	3.000	35.000	
50	Nguyễn Thị Yến	9/11	32.000	3.000	35.000	
TỔNG CỘNG			1.600.000	150.000	1.750.000	

Số tiền bằng chữ:

Một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng

Kế toán



Hồ Ngọc Anh Thư

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Dương Hữu Đức